

Danh sách cổ phiếu Cơ bản - Lọc tự động - Ngày 05/07/2026

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
1	AAA	Hóa chất	HOSE	393.7	373	471	7.40	2,914	2,215	1,196	0.2	14.26	0.52	OK	
2	AAS	Thị trường vốn	UPCOM	230.0	158	260	9.40	2,162	394	1,131	0.5	11.57	0.81	OK	
3	ABB	Ngân hàng	UPCOM	1,397.2	2,809	3,694	18.70	26,128	2,056	2,644	-	12.81	1.46	OK	
4	ABI	Bảo hiểm	UPCOM	101.3	254	270	19.30	1,956	86	2,662	(2.0)	18.26	1.06	OK	
5	ABW	Thị trường vốn	UPCOM	101.2	173	170	13.50	1,366	95	1,684	1.3	15.96	0.85	OK	
6	ACB	Ngân hàng	HOSE	5,136.7	15,625	16,267	22.65	116,345	12,769	3,167	-	19.22	1.18	OK	20/10/2025
7	ADS	Thời trang và dệt may	HOSE	76.4	97	102	8.39	641	130	1,333	0.4	12.78	0.66	OK	
8	AFX	Thực phẩm	HOSE	35.0	47	61	10.15	355	117	1,734	0.8	15.41	0.66	OK	
9	AGG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	162.5	379	374	11.70	1,902	523	2,301	0.1	21.66	0.54	OK	
10	ANV	Thực phẩm	HOSE	266.3	999	1,063	20.95	5,578	1,202	3,992	0.3	13.98	1.50	OK	
11	ASP	Dầu khí	HOSE	37.3	14	66	9.06	338	72	1,777	0.6	10.01	0.91	OK	
12	AVG	Hóa chất	UPCOM	17.7	16	16	9.00	159	142	929	0.6	13.81	0.65	OK	
13	BKC	Khai khoáng và luyện kim	HNX	23.5	67	90	20.00	470	87	3,844	0.3	13.37	1.50	OK	
14	BMI	Bảo hiểm	HOSE	150.5	257	253	14.25	2,145	111	1,681	(1.3)	19.76	0.72	OK	02/11/2025
15	CCC	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	41.1	42	42	7.40	304	63	1,017	-	0.00	-	OK	
16	CLX	Thương mại hàng thiết yếu	UPCOM	86.6	206	219	14.70	1,273	178	2,524	(0.1)	22.54	0.65	OK	22/04/2025
17	CSC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	41.1	62	48	12.30	506	53	1,175	0.2	16.00	0.77	OK	
18	CST	Dầu khí	HNX	42.8	83	81	11.00	471	115	1,891	0.4	24.24	0.45	OK	
19	CTD	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	111.8	456	829	72.00	8,051	1,498	7,409	(0.1)	82.81	0.87	OK	
20	CTG	Ngân hàng	HOSE	7,766.9	34,604	38,089	34.15	265,241	9,493	4,904	-	24.13	1.42	OK	01/12/2025
21	CTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	63.0	138	178	20.00	1,260	1,086	2,822	1.0	26.29	0.76	OK	
22	D2D	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	30.3	240	238	31.10	941	83	7,868	(0.1)	23.85	1.30	OK	
23	DBC	Thực phẩm	HOSE	431.0	1,507	1,373	18.50	7,974	7,279	3,184	0.4	19.59	0.94	OK	
24	DCM	Hóa chất	HOSE	529.4	1,960	2,310	35.35	18,714	2,534	4,364	(0.5)	21.73	1.63	OK	06/08/2025
25	DDV	Hóa chất	UPCOM	146.1	631	637	22.30	3,258	2,417	4,356	(0.6)	16.35	1.36	OK	
26	DGC	Hóa chất	HOSE	379.8	3,025	2,636	47.70	18,115	2,150	6,940	(0.6)	40.74	1.17	OK	26/02/2024
27	DHC	Gỗ và giấy	HOSE	96.6	393	455	33.50	3,236	205	4,707	(0.1)	24.30	1.38	OK	24/10/2025
28	DPR	Hóa chất	HOSE	86.9	289	376	38.75	3,367	1,437	4,324	(0.7)	30.62	1.27	OK	31/08/2023
29	DRI	Hóa chất	UPCOM	73.2	157	180	13.30	974	1,333	2,463	(0.3)	10.63	1.25	OK	
30	DTD	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	66.7	253	190	13.70	914	526	2,847	(0.4)	20.02	0.68	OK	30/08/2021
31	DVN	Dược phẩm	UPCOM	237.0	739	687	20.20	4,787	104	2,898	0.2	16.36	1.23	OK	
32	DXP	Hóa chất	HNX	59.9	123	151	13.50	809	296	2,522	(0.4)	16.77	0.81	OK	21/06/2022
33	DXS	Dịch vụ bất động sản	HOSE	579.1	352	522	7.13	4,129	1,644	902	0.2	11.29	0.63	OK	
34	EVF	Tín dụng phi ngân hàng	HOSE	760.6	894	920	13.20	10,039	8,393	1,210	-	13.34	0.99	OK	
35	FMC	Thực phẩm	HOSE	65.4	349	377	35.10	2,295	180	5,764	(0.4)	36.30	0.97	OK	
36	GDA	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	149.1	272	261	13.70	2,043	109	1,753	0.6	26.61	0.51	OK	
37	GSP	Dầu khí	HOSE	67.5	97	95	11.10	749	71	1,405	0.3	13.86	0.80	OK	01/07/2021
38	HAG	Thực phẩm	HOSE	1,267.4	2,123	2,901	14.90	18,884	7,490	2,289	0.1	11.63	1.28	OK	
39	HAH	Vận tải biển	HOSE	188.3	1,207	1,273	51.90	9,775	2,259	6,761	0.2	27.09	1.92	OK	26/06/2026
40	HDB	Ngân hàng	HOSE	5,005.3	16,524	17,035	26.95	134,892	8,899	3,403	-	16.05	1.68	OK	
41	HDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	199.8	639	683	14.95	2,986	4,882	3,419	0.5	14.75	1.01	OK	
42	HHS	Nhà phân phối	HOSE	432.0	3,553	3,571	11.15	4,817	6,430	8,266	(0.2)	20.92	0.53	OK	
43	HHV	Hạ tầng giao thông	HOSE	547.2	581	621	11.30	6,183	7,468	1,135	1.3	20.64	0.55	OK	
44	HPG	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	7,675.5	15,453	21,100	23.25	178,455	32,944	2,749	0.4	18.10	1.28	OK	23/04/2025
45	HTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	24.9	169	140	19.45	485	162	5,629	(0.1)	26.31	0.74	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
46	HVH	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	63.5	42	60	10.20	648	513	941	(0.1)	12.05	0.85	OK	
47	IDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	379.5	1,932	1,859	40.70	15,446	3,981	4,899	(0.2)	17.72	2.30	OK	
48	IJC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	629.6	597	606	8.91	5,610	2,043	962	(0.0)	12.97	0.69	OK	
49	IPA	Tập đoàn đa ngành	HNX	213.8	467	551	16.00	3,421	215	2,578	0.7	22.35	0.72	OK	
50	KHP	Điện	HOSE	60.4	57	80	9.99	603	101	1,319	0.5	11.64	0.86	OK	
51	KHS	Thực phẩm	HNX	13.9	56	38	12.40	172	59	2,747	0.4	17.17	0.72	OK	
52	KLB	Ngân hàng	HOSE	578.4	1,856	1,988	12.85	7,432	164	3,438	-	15.21	0.84	OK	
53	LAI	Bất động sản đa dạng	UPCOM	27.4	50	43	11.20	306	60	1,556	1.4	14.35	0.78	OK	
54	LHG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	50.0	292	294	28.70	1,435	490	5,885	(0.4)	38.97	0.74	OK	
55	MBB	Ngân hàng	HOSE	8,055.0	26,779	27,727	25.60	206,208	31,868	3,442	-	17.83	1.44	OK	27/12/2025
56	MHC	Vận tải biển	HOSE	43.5	164	187	9.50	413	155	4,309	(0.3)	14.80	0.64	OK	
57	MPC	Thực phẩm	UPCOM	401.1	523	733	15.60	6,257	98	1,828	0.8	13.49	1.16	OK	
58	MSB	Ngân hàng	HOSE	3,120.0	5,629	5,877	16.00	49,920	9,695	1,884	-	14.10	1.14	OK	
59	MSH	Thời trang và dệt may	HOSE	112.5	614	665	33.10	3,724	523	5,913	(0.0)	17.76	1.86	OK	
60	NAB	Ngân hàng	HOSE	2,058.8	4,182	4,515	13.10	26,971	1,034	2,193	-	11.97	1.09	OK	
61	NDN	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	71.7	170	125	10.90	781	141	1,738	(0.6)	17.16	0.64	OK	18/02/2021
62	NHH	Hóa chất	HOSE	113.0	120	140	10.35	1,169	103	1,238	(0.1)	16.46	0.63	OK	
63	NT2	Điện	HOSE	287.9	1,130	1,143	22.65	6,520	511	3,969	(0.6)	17.51	1.29	OK	15/02/2020
64	NTP	Hóa chất	HNX	171.0	993	1,035	50.60	8,655	549	6,053	(0.3)	24.73	2.05	OK	
65	NVL	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,234.5	1,861	3,045	12.30	27,484	13,719	1,363	0.8	20.73	0.59	OK	
66	OCB	Ngân hàng	HOSE	2,663.1	4,010	4,292	11.50	30,625	3,174	1,612	-	13.11	0.88	OK	
67	PAN	Thực phẩm	HOSE	208.9	673	1,151	22.80	4,763	1,239	5,509	(0.3)	28.09	0.81	OK	
68	PC1	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	411.3	1,041	1,172	22.00	9,048	1,323	2,851	0.7	16.26	1.35	OK	
69	PNJ	Bán lẻ chuyên doanh	HOSE	511.7	2,828	3,624	58.70	30,038	1,626	7,081	(0.1)	28.14	2.09	OK	
70	PPH	Thời trang và dệt may	UPCOM	74.7	467	471	26.30	1,964	61	6,304	0.1	29.34	0.90	OK	
71	PSD	Nhà phân phối	HNX	51.8	143	175	17.60	912	84	3,376	1.1	14.87	1.18	OK	
72	PTB	Gỗ và giấy	HOSE	100.4	497	541	37.75	3,790	531	5,391	0.4	34.97	1.08	OK	08/09/2025
73	PVB	Thiết bị và dịch vụ năng lượng	HNX	21.6	61	76	24.20	523	208	3,512	0.8	21.02	1.15	OK	
74	PVP	Dầu khí	HOSE	103.7	198	235	17.60	1,825	163	2,264	(0.4)	19.35	0.91	OK	20/04/2023
75	PVT	Dầu khí	HOSE	469.9	1,038	1,142	19.80	9,305	2,506	2,431	0.2	19.14	1.03	OK	15/04/2025
76	QTP	Điện	UPCOM	450.0	1,036	1,076	11.50	5,175	495	2,391	(0.2)	12.62	0.91	OK	12/02/2020
77	S99	Kỹ thuật xây dựng	HNX	104.1	83	107	8.70	906	116	1,028	0.6	14.09	0.62	OK	
78	SCS	Hạ tầng giao thông	HOSE	102.1	751	754	49.25	5,027	469	7,389	(0.8)	17.00	2.90	OK	
79	SHB	Ngân hàng	HOSE	4,793.7	11,960	12,199	13.65	65,434	85,014	2,545	-	14.96	0.91	OK	
80	SIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	242.1	1,323	1,363	49.95	12,094	1,307	5,629	(1.11)	22.66	2.20	OK	
81	SJD	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	69.0	161	170	14.15	976	178	2,468	(0.14)	15.55	0.91	OK	27/08/2020
82	SKG	Vận tải biển	HOSE	66.5	48	57	8.31	553	255	860	(0.22)	13.89	0.60	OK	19/04/2023
83	SMC	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	73.6	180	222	10.6	780	1,013	3,015	1.32	14.24	0.74	OK	01/03/2021
84	SSG	Vận tải biển	UPCOM	5.0	1	61	7.1	35	118	12,215	-	-	-	OK	
85	TCL	Hạ tầng giao thông	HOSE	30.2	157	160	30.25	912	241	5,304	(0.51)	23.62	1.28	OK	
86	TCM	Thời trang và dệt may	HOSE	117.6	269	256	20.1	2,365	1,879	2,180	(0.07)	20.79	0.97	OK	
87	THG	Vật liệu xây dựng	HOSE	35.2	160	162	33.6	1,182	69	4,591	0.51	22.22	1.51	OK	
88	TIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	65.0	216	233	18.15	1,180	101	3,591	(0.77)	29.12	0.62	OK	16/07/2024
89	TLD	Vật liệu xây dựng	HOSE	77.7	66	91	8.5	661	204	1,171	0.12	11.56	0.74	OK	
90	TPB	Ngân hàng	HOSE	2,774.0	7,402	7,359	16.55	45,910	12,703	2,653	-	15.99	1.04	OK	
91	TRC	Hóa chất	HOSE	30.0	251	289	83	2,490	340	9,646	(0.26)	74.25	1.12	OK	
92	TTN	Dịch vụ viễn thông đa dạng	UPCOM	36.7	73	72	13.8	507	149	1,951	(0.24)	14.22	0.97	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
93	VAB	Ngân hàng	HOSE	816.4	1,320	1,422	11.55	9,429	850	1,742	-	12.95	0.89	OK	
94	VCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	646.5	3,665	4,188	20.7	13,382	13,780	6,478	(0.22)	18.08	1.14	OK	
95	VCS	Vật liệu xây dựng	HNX	160.0	694	653	36.1	5,776	226	4,083	(0.29)	32.83	1.10	OK	
96	VEA	Máy móc công nghiệp	UPCOM	1,328.8	7,219	7,807	35.2	46,774	837	5,875	(0.60)	21.49	1.64	OK	01/04/2022
97	VGS	Khai khoáng và luyện kim	HNX	61.5	217	221	21.2	1,304	781	3,598	(0.03)	21.79	0.97	OK	
98	VGT	Thời trang và dệt may	UPCOM	500.0	852	911	11.6	5,800	835	1,822	0.24	15.33	0.76	OK	
99	VHC	Thực phẩm	HOSE	209.5	1,418	1,420	59.3	12,421	1,669	6,779	(0.17)	47.16	1.26	OK	
100	VIB	Ngân hàng	HOSE	3,404.0	7,285	7,590	16.45	55,996	6,245	2,230	-	14.44	1.14	OK	
101	VIP	Dầu khí	HOSE	68.5	86	71	10.35	709	167	1,032	(0.71)	18.83	0.55	OK	
102	VIX	Thị trường vốn	HOSE	2,450.3	5,410	5,176	17.05	41,777	50,837	2,112	0.28	8.81	1.93	OK	
103	VLB	Vật liệu xây dựng	UPCOM	46.7	301	317	50	2,336	55	6,787	(0.86)	16.67	3.00	OK	08/01/2025
104	VOS	Vận tải biển	HOSE	140.0	305	363	12.25	1,715	2,223	2,592	(0.01)	15.14	0.81	OK	
105	VPB	Ngân hàng	HOSE	7,933.9	23,990	26,294	27.8	220,563	21,021	3,314	-	21.94	1.27	OK	
106	VTO	Dầu khí	HOSE	79.9	121	123	10.6	847	288	1,542	(0.72)	15.21	0.70	OK	

Lê Duy Hiếu - Chứng khoán Maybank

Thông tin liên hệ

Mobile & Zalo: 0968699886

Mở tài khoản Online - ID 3419

Cộng đồng

Group Zalo

Group Telegram

Công cụ & Tiện ích

[VNISock.net](#)

[PnFTrading.vn](#)